Động vật bằng tiếng Đức

85 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**der Truthahn** B1 /deːɐ̯ 'tʁuːtˌhaːn/ số nhiều die Truthähne	Gà tây	B1–B2
2	**der Spatz** B1 /deːɐ̯ 'ʃpats/ số nhiều die Spatzen	Chim sẻ	B1–B2
3	**die Krähe** B1 /diː 'kʁɛːə/ số nhiều die Krähen	Con quạ	B1–B2
4	**der Storch** B1 /deːɐ̯ 'ʃtɔʁç/ số nhiều die Störche	Con cò	B1–B2
5	**der Schwan** B1 /deːɐ̯ 'ʃvaːn/ số nhiều die Schwäne	Thiên nga	B1–B2
6	**das Krokodil** A2 /das kʁokoˈdiːl/ số nhiều die Krokodile	Cá sấu	B1–B2
7	**der Igel** A2 /deːɐ̯ 'iːgəl/ số nhiều die Igel	Nhím	B1–B2
8	**der Fisch** A1 /deːɐ̯ 'fɪʃ/ số nhiều die Fische	Cá	A1–A2
9	**der Hund** A1 /deːɐ̯ 'hʊnt/ số nhiều die Hunde	Chó	A1–A2
10	**die Katze** A1 /diː 'katsə/ số nhiều die Katzen	Con mèo	A1–A2
11	**das Wildschwein** B1 /das 'vɪltˌʃvaɪ̯n/ số nhiều die Wildschweine	Lợn rừng	B1–B2
12	**der Waschbär** B1 /deːɐ̯ 'vaʃˌbɛːɐ̯/ số nhiều die Waschbären	Gấu mèo	B1–B2
13	**die Wespe** B1 /diː 'vɛspə/ số nhiều die Wespen	Ong vò vẽ	B1–B2
14	**die Ameise** A2 /diː 'aːmaɪ̯zə/ số nhiều die Ameisen	Kiến	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**der Käfer** A2 /deːɐ̯ ˈkɛːfɐ/ số nhiều die Käfer	Bọ cánh cứng	B1–B2
16	**der Marienkäfer** A2 /deːɐ̯ maˈʁiːənˌkɛːfɐ/ số nhiều die Marienkäfer	Bọ rùa	B1–B2
17	**die Raupe** B1 /diː ˈʁaʊ̯pə/ số nhiều die Raupen	Sâu bướm	B1–B2
18	**der Vogel** A1 /deːɐ̯ ˈfoːgl̩/ số nhiều die Vögel	Chim	A1–A2
19	**das Pferd** A1 /das ˈpfeːɐ̯t/ số nhiều die Pferde	Ngựa	A1–A2
20	**das Schaf** A1 /das ˈʃaːf/ số nhiều die Schafe	Con cừu	A1–A2
21	**das Schwein** A1 /das ˈʃvaɪ̯n/ số nhiều die Schweine	Con lợn	A1–A2
22	**das Huhn** A2 /das ˈhuːn/ số nhiều die Hühner	con gà	A1–A2
23	**die Maus** A1 /diː ˈmaʊ̯s/ số nhiều die Mäuse	Chuột	A1–A2
24	**die Ente** A2 /diː ˈɛntə/ số nhiều die Enten	Con vịt	A1–A2
25	**der Hummer** B1 /deːɐ̯ ˈhʊmɐ/ số nhiều die Hummer	Tôm hùm	B1–B2
26	**das Reh** A2 /das ˈʁeː/ số nhiều die Rehe	Hoẵng	B1–B2
27	**der Hirsch** B1 /deːɐ̯ ˈhɪʁʃ/ số nhiều die Hirsche	Hươu lớn	B1–B2
28	**das Nashorn** A2 /das ˈnaːsˌhɔʁn/ số nhiều die Nashörner	Tê giác	B1–B2
29	**das Nilpferd** A2 /das ˈniːlˌpfeːɐ̯t/ số nhiều die Nilpferde	Hà mã	B1–B2
30	**die Eidechse** B1 /diː ˈʔaɪ̯dɛksə/ số nhiều die Eidechsen	Thằn lằn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**die Schildkröte** A2 /diː ˈʃɪltˌkʁøːtə/ số nhiều die Schildkröten	Con rùa	B1–B2
32	**der Krake** B2 /deːɐ̯ ˈkʁaːkə/ số nhiều die Kraken	Bạch tuộc	B1–B2
33	**der Dachs** B2 /deːɐ̯ ˈdaks/ số nhiều die Dachse	Lửng	C1
34	**der Elch** B1 /deːɐ̯ ˈɛlç/ số nhiều die Elche	Nai sừng tấm	C1
35	**das Opossum** C1 /das oˈpɔsʊm/ số nhiều die Opossums	Thú opossum	C1
36	**die Hornisse** B2 /diː hɔʁˈnɪsə/ số nhiều die Hornissen	Ong bắp cày lớn	C1
37	**die Libelle** B2 /diː liˈbɛlə/ số nhiều die Libellen	Chuồn chuồn	C1
38	**das Kaninchen** A2 /das kaˈniːnçən/ số nhiều die Kaninchen	Con thỏ	A1–A2
39	**der Seeigel** B2 /deːɐ̯ ˈzeːˌʔiːgl̩/ số nhiều die Seeigel	Nhím biển	C1
40	**die Kuh** A1 /diː ˈkuː/ số nhiều die Kühe	Con bò	A1–A2
41	**die Garnele** B1 /diː gaʁˈneːlə/ số nhiều die Garnelen	Một con tôm	B1–B2
42	**das Tier** A1 /das ˈtiːɐ̯/ số nhiều die Tiere	Con vật	A1–A2
43	**die Biene** A2 /diː ˈbiːnə/ số nhiều die Bienen	Con ong	A1–A2
44	**der Schmetterling** A2 /deːɐ̯ ˈʃmɛtɐlɪŋ/ số nhiều die Schmetterlinge	Bươm bướm	A1–A2
45	**die Mücke** A2 /diː ˈmʏkə/ số nhiều die Mücken	Muỗi	A1–A2
46	**die Fliege** A2 /diː ˈfliːgə/ số nhiều die Fliegen	Con ruồi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**die Spinne** A2 /di: 'ʃpɪnə/ số nhiều die Spinnen	Nhện	A1–A2
48	**die Ziege** A2 /di: 'tsi:gə/ số nhiều die Ziegen	Con dê	A1–A2
49	**die Gans** A2 /di: 'gans/ số nhiều die Gänse	Ngỗng	A1–A2
50	**die Taube** A2 /di: 'taʊ̯bə/ số nhiều die Tauben	Chim bồ câu	A1–A2
51	**der Frosch** A2 /de:ɐ̯ 'fʁɔʃ/ số nhiều die Frösche	Con ếch	A1–A2
52	**der Wolf** A2 /de:ɐ̯ 'vɔlf/ số nhiều die Wölfe	Sói	A1–A2
53	**der Fuchs** A2 /de:ɐ̯ 'fʊks/ số nhiều die Füchse	Cáo	A1–A2
54	**der Affe** A1 /de:ɐ̯ 'afə/ số nhiều die Affen	Con khỉ	A1–A2
55	**der Bär** A2 /de:ɐ̯ 'bɛ:ɐ̯/ số nhiều die Bären	Gấu	A1–A2
56	**der Eisbär** A2 /de:ɐ̯ 'aɪ̯sˌbɛ:ɐ̯/ số nhiều die Eisbären	Gấu bắc cực	A1–A2
57	**das Insekt** A2 /das ɪnˈzɛkt/ số nhiều die Insekten	Côn trùng	A1–A2
58	**der Hamster** A2 /de:ɐ̯ 'hamstɐ/ số nhiều die Hamster	Chuột đồng	A1–A2
59	**der Papagei** A2 /de:ɐ̯ papaˈgaɪ̯/ số nhiều die Papageien	Con vẹt	A1–A2
60	**der Adler** A2 /de:ɐ̯ 'a:dlɐ/ số nhiều die Adler	Đại bàng	A1–A2
61	**der Hai** A2 /de:ɐ̯ 'haɪ̯/ số nhiều die Haie	Cá mập	A1–A2
62	**der Wal** A2 /de:ɐ̯ 'va:l/ số nhiều die Wale	Cá voi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**der Delfin** A2 /deːn̩ dɛlˈfiːn/ số nhiều die Delfine	Cá heo	A1–A2
64	**der Pinguin** A2 /deːn̩ ˈpɪŋgu̯iːn/ số nhiều die Pinguine	Chim cánh cụt	A1–A2
65	**der Löwe** A2 /deːn̩ ˈløːvə/ số nhiều die Löwen	Con sư tử	A1–A2
66	**der Tiger** A2 /deːn̩ ˈtiːgɐ/ số nhiều die Tiger	Con hổ	A1–A2
67	**der Leopard** B1 /deːn̩ ˈleːopaʁt/ số nhiều die Leoparden	Beo	A1–A2
68	**der Gorilla** A2 /deːn̩ goˈʁɪla/ số nhiều die Gorillas	Khỉ đột	A1–A2
69	**das Zebra** A2 /das ˈtseːbʁa/ số nhiều die Zebras	Ngựa vằn	A1–A2
70	**das Kamel** A2 /das kaˈmeːl/ số nhiều die Kamele	Con lạc đà	A1–A2
71	**das Känguru** A2 /das ˈkɛŋguʁu/ số nhiều die Kängurus	Chuột túi	A1–A2
72	**der Falke** B1 /deːn̩ ˈfalkə/ số nhiều die Falken	Chim ưng	B1–B2
73	**die Robbe** B1 /diː ˈʁɔbə/ số nhiều die Robben	Hải cẩu	B1–B2
74	**das Lama** B1 /das ˈlaːma/ số nhiều die Lamas	Lạc đà không bướu	B1–B2
75	**der Koala** B1 /deːn̩ koˈaːla/ số nhiều die Koalas	Gấu túi	B1–B2
76	**der Skorpion** B1 /deːn̩ skɔʁˈp̩joːn/ số nhiều die Skorpione	Bọ cạp	B1–B2
77	**der Seestern** B1 /deːn̩ ˈzeːˌʃtɛʁn/ số nhiều die Seesterne	Sao biển	B1–B2
78	**die Kröte** B1 /diː ˈkʁøːtə/ số nhiều die Kröten	Con cóc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**der Tintenfisch** B1 /deːɐ̯ ˈtɪntənˌfɪʃ/ số nhiều die Tintenfische	Mực ống	B1–B2
80	**das Alpaka** B1 /das ʔalˈpaːka/ số nhiều die Alpakas	Lạc đà không bướu	B1–B2
81	**der Gepard** B1 /deːɐ̯ ˈgeːpaʁt/ số nhiều die Geparde	Báo gêpa	B1–B2
82	**der Jaguar** B1 /deːɐ̯ ˈjaːgu̯aːɐ̯/ số nhiều die Jaguare	Báo đốm	B1–B2
83	**der Puma** B1 /deːɐ̯ ˈpuːma/ số nhiều die Pumas	Báo sư tử	B1–B2
84	**der Orang-Utan** B1 /deːɐ̯ ˈoːʁaŋˌʔuːtan/ số nhiều die Orang-Utans	Đười ươi	B1–B2
85	**der Schimpanse** B1 /deːɐ̯ ʃɪmˈpanzə/ số nhiều die Schimpansen	Tinh tinh	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/104-dong-vat
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334